TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST
Ngày 08/10/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Minh Khánh.
2. Ông Trần Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giangtham gia phiên toà: không tham gia.

Ngày08/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khaivụ án thụ lý số52/2019/TLST-HNGĐ ngày19 tháng 4 năm 2019về việc tranh chấpHôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXX-ST ngày 18/9/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Q - sinh năm 1992 - vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang ở tại địa chỉ: Phòng X, Y - Tokyo- Nhật Bản.

*Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho nguyên đơn chị Phạm Thị Q là***:** Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1990, trú tại: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng - vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đồng Văn B - sinh năm 1994 - vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang làm việc tại công ty X, địa chỉ: Tầng Y, ngách Z, ngõ K đường, phố T, thành phố Tokyo, Nhật Bản

*Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng cho bị đơn anh Đồng Văn B là***:** Chị Lương Thị Th, sinh năm 1975, trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 01/4/2019 Nguyên đơn chị Phạm Thị Q trình bày: Chị và anh Đồng Văn B kết hôn ngày 21/3/2017 trên cơ sở tự nguyện. Hai bên có thời gian tìm hiểu nhau ở Nhật Bản, sau đó về Việt Nam kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết

hôn thì hai vợ chồng ở Việt Nam được khoảng một tuần rồi sau đó quay lại Nhật Bản học tập và lao động. Khoảng đầu năm 2018 thì giữa chị và anh B xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, chị và anh B thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng đều không có kết quả. Hiện chị vẫn học tập và lao động ở Nhật Bản, anh B cũng ở Nhật Bản nhưng không còn quan tâm đến nhau. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh B có một con chung là cháu Đồng A, sinh ngày 28/9/2017. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi con chung là cháu Đồng A và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ**:** Không có, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị đang học tập và lao động tại Nhật Bản nên chị đề nghị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh B. Chị cũng ủy quyền cho chị Phạm Thị Th, sinh năm 1990, trú tại: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị và thông báo lại cho chị biết.

Bị đơn anh Đồng Văn B trình bày: Anh và chị Phạm Thị Q kết hôn ngày 21/3/2017. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có thời gian tìm hiểu nhau ở Nhật Bản, sau đó về Việt Nam kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng ở Việt Nam được một thời gian, sau đó lại quay sang Nhật Bản học tập và lao động. Khoảng đầu năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, Chị Q thường xuyên có thái độ với anh nên hay xảy ra cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện anh đang làm việc ở Nhật Bản. Nay, Chị Q xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn Chị Q.

Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Đồng A, sinh ngày 28/9/2017. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi con chung là cháu Đồng A, anh không yêu cầu Chị Q cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại anh có công việc ổn định và thu nhập để nuôi cháu A. Còn Chị Q chưa có thu nhập ổn định vì đang đi học.

Tại đơn trình bày đề ngày 01/10/2019 anh Đồng Văn B trình bày: Anh đề nghị được nuôi con chung là cháu Đồng A vì điều kiện kinh tế của anh tốt hơn Chị Q. Anh và Chị Q đều đang học tập và lao động tại Nhật Bản. Bố mẹ anh khỏe mạnh để hỗ trợ anh chăm sóc cháu A. Còn bố mẹ Chị Q ở với nhau, mẹ Chị Q lại bị bệnh suy thận không đảm bảo hỗ trợ chị Q chăm sóc cháu A được.

Về Tài sản, công nợ**:** Không có, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản nên anh đề nghị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Phạm Thị Q và anh. Anh cũng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1975, trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh và

thông báo lại cho anh biết.

Tại đơn trình bày đề ngày 01/10/2019 bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1975, trú tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đồng Văn B. Cháu Đồng A là con của anh B và Chị Q, hiện cháu đang ở với bà. Chị Q và anh B có gửi tiền về để bà chăm sóc cháu A. Bà đề nghị Tòa án giao cho anh B nuôi cháu A. Còn nếu để Chị Q nuôi thì đề nghị Tòa án xem xét điều kiện kinh tế của Chị Q.

Tại đơn đề nghị của ông Phạm Văn H, sinh năm 1963 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1965, đều trú tại: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng có trình bày: Ông, bà là bố, mẹ đẻ của chị Phạm Thị Q. Chị Q và anh B có một con chung là cháu Đồng A, sinh ngày 28/9/2017. Cháu A hiện còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) và cháu lại là con gái nên ông, bà đề nghị Tòa án giao cháu A cho Chị Q nuôi dưỡng để phù hợp với sự phát triển về cả thể chất lẫn tâm sinh lý của giới tính. Ông, bà cam kết sẽ hỗ trợ chăm sóc cháu A về mọi mặt cả vật chất, lẫn tinh thần để giúp cháu Q yên tâm lao động, học tập. Ngoài ra, bà D còn cho rằng bà có bị ốm một thời gian nhưng hiện nay sức khỏe bà đã ổn định, bà đã lao động bình thường, bà có thể giúp đỡ mẹ con cháu Q trong điều kiện tốt nhất. Ngoài ra gia đình bà còn nhiều thành viên khác sẵn sàng hỗ trợ mẹ con cháu Q.

Tại phiên tòa Chị Q, anh B đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử đã công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của Chị Q, bản tự khai của anh B và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi Th luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị Q và anh Đồng Văn B đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt Chị Q, anh B.

[2] Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị Q học tập và lao động tại Nhật Bản là nguyên đơn có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Đồng Văn B, anh B có hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang (hiện cũng đang lao động tại Nhật Bản). Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ Hôn nhân: Chị Phạm Thị Q và anh Đồng Văn B kết hôn ngày 21/3/2017. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì hai Chị Q anh B ở Việt Nam được một tuần, rồi sau đó quay lại Nhật Bản để học tập và lao động. Khoảng đầu năm 2018 thì giữa Chị Q và anh B xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, chị và anh B thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng đều không có

kết quả. Hiện Chị Q và anh B vẫn học tập và lao động ở Nhật Bản. Chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn anh B, anh B cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị Q và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 53, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Chị Q và anh B được ly hôn.

[4] Về con chung: Chị Q và anh B có 01 con chung là cháu Đồng A, sinh ngày 28/9/2017. Sau ly hôn, Chị Q đề nghị được nuôi con chung là cháu Đồng A và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B cũng đề nghị được nuôi con chung là cháu Đồng A và không yêu cầu Chị Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét về điều kiện nuôi con của Chị Q, anh B thì Hội đồng xét xử thấy: Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm cháu Đồng A chưa đủ 36 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 điều 81 luật Hôn nhân và gia đình: "Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con". Chị Q anh B không có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Hiện nay Chị Q học tập và lao động ở Nhật Bản, có thu nhập ổn định. Bố mẹ đẻ Chị Q là ông Phạm Văn H, Phạm Thị D cam kết sẽ hỗ trợ Chị Q chăm sóc cháu A về mọi mặt cả vật chất, lẫn tinh thần cho Chị Q yên tâm học tập, lao động. Ngoài ra, ông bà khẳng định là gia đình còn nhiều thành viên khác sẵn sàng hỗ trợ mẹ con Chị Q.

Đối với anh B cho rằng Chị Q không có thu nhập ổn định nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc đó, đồng thời tại đơn trình bày đề ngày 01/10/2019 của anh thì anh cũng thừa nhận là Chị Q và anh đều học tập và lao động tại Nhật Bản. Tức là Chị Q và anh về điều kiện có thể tương đương nhau, Chị Q vẫn lao động và có thu nhập ổn định. Tại đơn trình bày đề ngày 1/10/2019 của bà Nguyễn Thị Th cũng thừa nhận Chị Q và anh B đều gửi tiền về nuôi cháu A.

Như vậy, để phù hợp với quy định của pháp luật và để cháu A phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần thì Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Đồng A cho Chị Q chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ. Việc cấp dưỡng nuôi con chung thì Chị Q không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

Nếu sau này Chị Q là người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh B có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản, công nợ: Chị Q, anh B đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Phạm Thị Q phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết

của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận Chị Q đã nộp đủ.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thương vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Q được ly hôn anh Đồng Văn B.

2.Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Q nuôi dưỡng con chung là cháu Đồng A, sinh ngày 28/9/2017. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này

3.Về án phí: Chị Phạm Thị Q phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000281 ngày 18/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phạm Thị Q đã nộp đủ.

4. Chị Phạm Thị Q, anh Đồng Văn B hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-Các đương sự;
-UBND xã H;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Văn Nhiên